

组织及报告边界调查表

Bảng khảo sát phạm vi tổ chức và báo cáo

盘查单位： Đơn vị khảo sát:	CÔNG TY TNHH LIAN HONG VIỆT NAM		填表日期： Ngày điền biểu:	2026/3/11		
组织边界： Phạm vi tổ chức:	CÔNG TY TNHH LIAN HONG VIỆT NAM		盘查年份（公元）： Năm khảo sát (dương lịch):	2025/1/1-2025/12/31		
地址： Địa chỉ:	khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam					
填表人： Người điền biểu:	YE JUN LIANG		e-mail：			
电话： Số điện thoại:	02-82005506					
直接和间接排放分类 Phân loại phát thải trực tiếp và gián tiếp	类别 Loại		排放源 Nguồn phát thải:	对应活动/设施 Hoạt động / cơ sở tương ứng	类别# Loại	
Category #1 (直接温室气体排放) Loại #1 (Phát thải khí nhà kính trực tiếp)	能源： 电力、热或蒸汽等源自固定源之温室气体排放(化石燃料产生的温室气体排放) Năng lượng: Phát thải khí nhà kính từ nguồn cố định như điện, nhiệt hoặc hơi nước (phát thải từ nhiên liệu hóa thạch)		天然气 Khí tự nhiên	N/A	1	
			柴油 Dầu diesel	N/A	1	
	制程：暂无排放源 来自于化学品及原料的制造或加工等生物、物理或化学制程所产生之温室气体排放。 Quy trình: Hiện chưa có nguồn phát thải. Phát thải khí nhà kính sinh ra từ quá trình sản xuất hoặc chế biến hóa chất, nguyên liệu bằng phương pháp sinh học, vật lý hoặc hóa học.		N/A	N/A	1	
	运输： 产生于公司拥有或控制之移动式燃烧所产生之温室气体排放 Vận chuyển: Phát thải khí nhà kính sinh ra từ quá trình đốt cháy di động do công ty sở hữu hoặc kiểm soát.		汽油 Xăng	NA	1	
	逸散： 故意的或非故意的释放 Rò rỉ: Phát thải có chủ ý hoặc vô ý.		生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池(住宿人员) Hố tự hoại (nhân viên lưu trú)	1	
			生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池（非住宿人员） Hố tự hoại (nhân viên không lưu trú)	1	
			冷媒R22 Chất làm lạnh R22	空调 Điều hòa	1	
			冷媒R22 Chất làm lạnh R22	冷水机 Máy làm lạnh nước	1	
			二氧化碳 CO ₂	灭火器 Bình chữa cháy	1	
	Category #2 (外购能源间接温室气体排放) Loại #2 (Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ năng lượng mua ngoài)	来自于外购的电力、热、蒸汽或其他化石燃料衍生能源产生之温室气体排放 Phát thải khí nhà kính từ điện, nhiệt, hơi nước hoặc các năng lượng từ nhiên liệu hóa thạch mua ngoài.		电力 Điện	全厂 Toàn nhà máy	2
Category #3 (运输产生的间接温室气体排放) Loại #3 (Phát thải khí nhà kính gián tiếp phát sinh từ vận chuyển)	温室气体的其他间接排放（如：员工商务旅行；经由第三者团体产品、原料或废弃物之运输；外援活动、外包制造与授权经销商；当温室气体排放点发生在设施边界之外的排放源或设施，其排放来自设施所产生之废弃物；设施产生的产品与服务的使用与生命终期阶段的排放；员工通勤往来工作场所；包含于非能源原物料的排放） Các phát thải gián tiếp khác của khí nhà kính (ví dụ: đi công tác của nhân viên; vận chuyển sản phẩm, nguyên liệu hoặc chất thải qua bên thứ ba; hoạt động hỗ trợ bên ngoài, sản xuất thuê ngoài và nhà phân phối được ủy quyền; khí thải phát thải xảy ra ngoài ranh giới cơ sở; phát thải từ chất thải do cơ sở tạo ra; phát thải từ việc sử dụng sản phẩm và dịch vụ của cơ sở trong vòng đời cuối; đi lại của nhân viên từ nhà đến nơi làm việc; bao gồm phát thải từ nguyên liệu phi năng lượng).	Category 4	上游(供应商分包商) 海运 Vận chuyển đường biển của nhà cung cấp/thầu phụ thượng nguồn	船务运输 Vận chuyển đường biển	3	
			上游(供应商分包商) 陆运 Vận chuyển đường bộ của nhà cung cấp/thầu phụ thượng nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	
		Category 5	自来水 Nước máy	自来水 Nước máy	3	
			生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	3	
		Category 6	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	飞机 Máy bay	3	
			员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	高铁 Tàu cao tốc	3	
			员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	
			员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	
		Category 7	员工通勤 Đi lại của nhân viên	公共交通 Giao thông công cộng	3	
			员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	3	
			员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	3	
			员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	3	
		Category 9	下游供应商货物运输 Vận chuyển hàng hóa của nhà cung cấp hạ nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	
		Category #4 组织使用的产品产生的间接温室气体排放 Phát thải khí nhà kính gián tiếp do sản phẩm được tổ chức sử dụng		油墨 Mực in	油墨 Mực in	4
				网板 Lưới in	网板 Lưới in	4
				保护膜 Màng bảo vệ	保护膜 Màng bảo vệ	4
	螺丝 Ốc vít		螺丝 Ốc vít	4		
	色母 Hạt màu		色母 Hạt màu	4		
	珍珠棉 Mút xốp PE		珍珠棉 Mút xốp PE	4		
	PE袋 Túi PE		PE袋 Túi PE	4		
	卡板 Pallet		卡板 Pallet	4		
	吸塑盘 Khay nhựa		吸塑盘 Khay nhựa	4		
	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn		注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	4		
	胶平卡 Thẻ nhựa		胶平卡 Thẻ nhựa	4		
	密封盖 Nắp niêm phong		密封盖 Nắp niêm phong	4		
	拉升膜 Màng kéo giãn		拉升膜 Màng kéo giãn	4		
	包材纸箱 Thùng carton		包材纸箱 Thùng carton	4		
	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa		塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	4		
	轉軸 Trục quay		轉軸 Trục quay	4		
	螺帽（碳钢 / 不锈钢） hạt		螺帽 hạt	4		
	鉚釘（钢 / 铝） Đinh tán		鉚釘 Đinh tán	4		
	固定板（钢板） tấm cố định		固定板 tấm cố định	4		
	固定承架（钢结构） Giá đỡ cố định		固定承架 Giá đỡ cố định	4		

			治具（钢 / 铝）	治具	4
			đồ gá	đồ gá	
			扳手（合金钢）	扳手	
			cờ lê	cờ lê	
			S扣（钢丝）	S扣	4
			Khóa chữ S	Khóa chữ S	

温室气体排放源鉴别表

Bảng xác định nguồn phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				可能产生温室气体种类 Loại khí nhà kính có thể phát sinh						备注 Ghi chú
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	范畴 别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	
001	天然气 Khí tự nhiên	N/A	1	E	V	V	V				
002	柴油 Dầu diesel	N/A	1	T	V	V	V				
003	N/A	N/A	1	T	V	V	V				
004	汽油 Xăng	NA	1	F	V	V	V				
005	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池(住宿人员) Hố tự hoại (nhân viên lưu trú)	1	F		V	V				
006	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池（非住宿人员） Hố tự hoại (nhân viên không lưu trú)	1	F		V					
007	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	空调 Điều hòa	1	F				V			
008	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	冷水机 Máy làm lạnh nước	1	F				V			
009	二氧化碳 CO ₂	灭火器 Bình chữa cháy	1	E	V						
010	电力 Điện	全厂 Toàn nhà máy	2	F	V						
011	油墨 Mực in	油墨 Mực in	4	P	V						
012	网板 Lưới in	网板 Lưới in	4	P	V						
013	保护膜 Màng bảo vệ	保护膜 Màng bảo vệ	4	P	V						
014	螺丝 Ốc vít	螺丝 Ốc vít	4	P	V						
015	色母 Hạt màu	色母 Hạt màu	4	P	V						
016	珍珠棉 Mút xốp PE	珍珠棉 Mút xốp PE	4	P	V						
017	PE袋 Túi PE	PE袋 Túi PE	4	P	V						
018	卡板 Pallet	卡板 Pallet	4	P	V						
019	吸塑盘 Khay nhựa	吸塑盘 Khay nhựa	4	P	V						

温室气体排放源鉴别表

Bảng xác định nguồn phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				可能产生温室气体种类 Loại khí nhà kính có thể phát sinh						备注 Ghi chú
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	范畴 别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	
020	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	4	P	V						
021	胶平卡 Thẻ nhựa	胶平卡 Thẻ nhựa	4	P	V						
022	密封盖 Nắp niêm phong	密封盖 Nắp niêm phong	4	P	V						
023	拉升膜 Màng kéo giãn	拉升膜 Màng kéo giãn	4	P	V						
024	包材纸箱 Thùng carton	包材纸箱 Thùng carton	4	P	V						
025	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	4	P	v						
026	轉軸 Trục quay	轉軸 Trục quay	4	P	v						
027	螺帽 hạt	螺帽 hạt	4	P	v						
028	鉚釘 Đinh tán	鉚釘 Đinh tán	4	P	v						
029	固定板 tấm cố định	固定板 tấm cố định	4	P	v						
030	固定承架 Giá đỡ cố định	固定承架 Giá đỡ cố định	4	P	v						
031	治具 đồ gá	治具 đồ gá	4	P	v						
032	扳手 cờ lê	扳手 cờ lê	4	P	v						
033	S扣 Khóa chữ S	S扣 Khóa chữ S	4	P	v						
034	上游(供应商分包商) 海运 Vận chuyển đường biển của nhà cung cấp/thầu phụ thương nguồn	船务运输 Vận chuyển đường biển	3	P	V						
035	上游(供应商分包商) 陆运 Vận chuyển đường bộ của nhà cung cấp/thầu phụ thương nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	P	V						
036	自来水 Nước máy	自来水 Nước máy	3	P	V						

温室气体排放源鉴别表

Bảng xác định nguồn phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				可能产生温室气体种类 Loại khí nhà kính có thể phát sinh						备注 Ghi chú
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	范畴 别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	
037	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	3	P	V						
038	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	飞机 Máy bay	3	T	V						
039	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	高铁 Tàu cao tốc	3	T	V						
040	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	T	V						
041	员工通勤 Đi lại của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	T	V						
042	员工通勤 Đi lại của nhân viên	公共交通 Giao thông công cộng	3	T	V						
043	员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	3	T	V						
044	下游供应商货物运输 Vận chuyển hàng hóa của nhà cung cấp hạ nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	T	V						

Phát thải rò rỉ (Fugitive Emissions)	E
Phát thải từ đốt cố định (Fixed Combustion)	F
Phát thải liên quan đến vận chuyển (Transportation)	T
Phát thải quá trình / phát thải liên quan đến sản phẩm (Process/Product-related)	P

温室气体活动数据管理表

Bảng quản lý dữ liệu hoạt động khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				排放源活动数据 Dữ liệu hoạt động của nguồn phát thải				备注 Ghi chú
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	范畴别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải	活动数据 Dữ liệu hoạt động	单位 Đơn vị	数据佐证资料 Tài liệu chứng minh dữ liệu	保管单位 Đơn vị lưu trữ	
001	天然气 Khí tự nhiên	N/A	1	E	0.00	m³	车辆天然气统计表 Bảng thống kê nhiên liệu xe ô tô	行政部 Phòng Hành chính	
002	柴油 Dầu diesel	N/A	1	T	0.00	L	车辆用油统计表 Bảng thống kê nhiên liệu xe ô tô	行政部 Phòng Hành chính	
003	N/A	N/A	1	T	0.00	L	车辆用油统计表 Bảng thống kê nhiên liệu xe ô tô	行政部 Phòng Hành chính	
004	汽油 Xăng	NA	1	F	0.00	L	车辆用油统计表 Bảng thống kê nhiên liệu xe ô tô	行政部 Phòng Hành chính	
005	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池(住宿人员) Hố tự hoại (nhân viên lưu trú)	1	F	0.00	m³	宿舍平均入住人数 Số lượng nhân viên lưu trú trung bình	行政部 Phòng Hành chính	
006	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池（非住宿人员） Hố tự hoại (nhân viên không	1	F	2758.00	m³	宿舍平均入住人数 Số lượng nhân viên lưu trú trung bình	行政部 Phòng Hành chính	
007	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	空调 Điều hòa	1	F	4.73	Kg	全厂冷媒清单 Danh sách toàn bộ lạnh CO ₂ trong nhà	行政部 Phòng Hành chính	
008	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	冷水机 Máy làm lạnh nước	1	F	0.00	Kg	全厂冷媒清单 Danh sách toàn bộ lạnh CO ₂ trong nhà	行政部 Phòng Hành chính	
009	二氧化碳 CO ₂	灭火器 Bình chữa cháy	1	E	40.00	Kg	灭火器使用清单	行政部 Phòng Hành chính	
010	电力 Điện	全厂 Toàn nhà máy	2	F	65408.00	kWh	用电统计表	行政部 Phòng Hành chính	
011	油墨 Mực in	油墨 Mực in	4	P	4536.00	Kg	采购清单统计（油墨）	行政部 Phòng Hành chính	
012	网板 Lưới in	网板 Lưới in	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（网板）	行政部 Phòng Hành chính	
013	保护膜 Màng bảo vệ	保护膜 Màng bảo vệ	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（保护膜）	行政部 Phòng Hành chính	
014	螺丝 Ốc vít	螺丝 Ốc vít	4	P	50.00	Kg	采购清单统计（螺丝）	行政部 Phòng Hành chính	
015	色母 Hạt màu	色母 Hạt màu	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（色母）	行政部 Phòng Hành chính	
016	珍珠棉 Mút xốp PE	珍珠棉 Mút xốp PE	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（珍珠棉）	行政部 Phòng Hành chính	
017	PE袋 Túi PE	PE袋 Túi PE	4	P	88.50	Kg	采购清单统计（PE袋）	行政部 Phòng Hành chính	
018	卡板 Pallet	卡板 Pallet	4	P	1500.00	Kg	采购清单统计（卡板）	行政部 Phòng Hành chính	
019	吸塑盘 Khay nhựa	吸塑盘 Khay nhựa	4	P	750.00	Kg	采购清单统计（吸塑盘）	行政部 Phòng Hành chính	
020	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho	4	P	20.00	Kg	采购清单统计（注塑机+模具辅料）	行政部 Phòng Hành chính	
021	胶平卡 Thẻ nhựa	胶平卡 Thẻ nhựa	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（胶平卡）	行政部 Phòng Hành chính	
022	密封盖 Nắp niêm phong	密封盖 Nắp niêm phong	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（密封盖）	行政部 Phòng Hành chính	
023	拉升膜 Màng kéo giãn	拉升膜 Màng kéo giãn	4	P	400.00	Kg	采购清单统计（拉升膜）	行政部 Phòng Hành chính	

温室气体活动数据管理表

Bảng quản lý dữ liệu hoạt động khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				排放源活动数据 Dữ liệu hoạt động của nguồn phát thải				备注 Ghi chú
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	范畴别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải	活动数据 Dữ liệu hoạt động	单位 Đơn vị	数据佐证资料 Tài liệu chứng minh dữ liệu	保管单位 Đơn vị lưu trữ	
024	包材纸箱 Thùng carton	包材纸箱 Thùng carton	4	P	2300.00	Kg	采购清单统计（包材纸箱）	行政部 Phòng Hành chính	
025	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	4	P	4530.00	Kg	采购清单统计（塑胶原料）	行政部 Phòng Hành chính	
026	轉軸 Trục quay	轉軸 Trục quay	4	P	538.89	Kg	采购清单统计（轉軸）	行政部 Phòng Hành chính	
027	螺帽 hạt	螺帽 hạt	4	P	63.89	Kg	采购清单统计（螺帽）	行政部 Phòng Hành chính	
028	鉚釘 Đinh tán	鉚釘 Đinh tán	4	P	1.99	Kg	采购清单统计（鉚釘）	行政部 Phòng Hành chính	
029	固定板 tấm cố định	固定板 tấm cố định	4	P	56.31	Kg	采购清单统计（固定板）	行政部 Phòng Hành chính	
030	固定承架 Giá đỡ cố định	固定承架 Giá đỡ cố định	4	P	1899.91	Kg	采购清单统计（固定承架）	行政部 Phòng Hành chính	
031	治具 đồ gá	治具 đồ gá	4	P	845.35	Kg	采购清单统计（治具）	行政部 Phòng Hành chính	
032	扳手 cờ lê	扳手 cờ lê	4	P	24.75	Kg	采购清单统计（扳手）	行政部 Phòng Hành chính	
033	S扣 Khóa chữ S	S扣 Khóa chữ S	4	P	0.00	Kg	采购清单统计（S扣）	行政部 Phòng Hành chính	
034	上游(供应商分包商）海运 Vận chuyển đường biển của nhà cung cấp/thâu phụ thương nguồn	船务运输 Vận chuyển đường biển	3	P	32000.00	km	采购运输公里数统计表（海运）	行政部 Phòng Hành chính	
035	上游(供应商分包商）陆运 Vận chuyển đường bộ của nhà cung cấp/thâu phụ thượng nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	P	130600.00	km	采购运输公里数统计表（陆运）	行政部 Phòng Hành chính	
036	自来水 Nước máy	自来水 Nước máy	3	P	4367.00	m³	用水缴费单	行政部 Phòng Hành chính	
037	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	3	P	2341.00	Kg	废弃物清单（一般废弃物）	行政部 Phòng Hành chính	
038	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	飞机 Máy bay	3	T	12160.00	km	员工报销单统计表（飞机）	行政部 Phòng Hành chính	
039	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	高铁 Tàu cao tốc	3	T	0.00	km	员工报销单统计表（高铁）	行政部 Phòng Hành chính	
040	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	T	4315.30	km	员工报销单统计表（汽车）	行政部 Phòng Hành chính	
041	员工通勤 Đi lại của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	T	2200.00	km	年度员工通勤里程数清单（汽车）	行政部 Phòng Hành chính	
042	员工通勤 Đi lại của nhân viên	公共交通 Giao thông công cộng	3	T	0.00	km	年度员工通勤里程数清单（公共交通）	行政部 Phòng Hành chính	
043	员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	3	T	64080.00	km	年度员工通勤里程数清单（摩托车）	行政部 Phòng Hành chính	
044	下游供应商货物运输 Vận chuyển hàng hóa của nhà cung cấp hạ nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	T	52632.00	km	成品送货汇总清单	行政部 Phòng Hành chính	

温室气体排放系数管理表
Bảng quản lý hệ số phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	排放系数 Hệ số phát thải												
		系数来源 Nguồn của hệ số	CO2排放系数 Hệ số phát thải CO ₂	单位 Đơn vị	CH4排放系数 Hệ số phát thải CH ₄	单位 Đơn vị	N ₂ O排放系数 Hệ số phát thải N ₂ O	单位 Đơn vị	HFCs排放系数 Hệ số phát thải HFCs	单位 Đơn vị	PFCs排放系数 Hệ số phát thải PFCs	单位 Đơn vị	SF6排放系数 Hệ số phát thải SF ₆	单位 Đơn vị
001	天然气 Khí tự nhiên	越南自然资源与环境部 2022 年第 2626 号决定 (2626/QĐ-BTNMT) Quyết định 2626/QĐ-BTNMT 2022 Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.0	kgCO ₂ /m ³	0.000039	kgCH ₄ /m ³	#####	kgN ₂ O/m ³						
002	柴油 Dầu diesel	越南自然资源与环境部 2022 年第 2626 号决定 (2626/QĐ-BTNMT) Quyết định 2626/QĐ-BTNMT 2023 Bộ Tài nguyên và Môi trường	4.98	kgCO ₂ /L	0.000137	kgCH ₄ /L	0.00014	kgN ₂ O/L						
003	制程：暂无排放源来自于化学品及原料的制造或加工等生物、物理或化学制程所产生之温室气体排放。 Quy trình: Hiện chưa có nguồn phát thải. Phát thải khí nhà kính sinh ra từ quá trình sản xuất hoặc	NA	0.0											
004	汽油 Xăng	越南自然资源与环境部 2022 年第 2626 号决定 (2626/QĐ-BTNMT) Quyết định 2626/QĐ-BTNMT 2025 Bộ Tài nguyên và Môi trường	2.99	kgCO ₂ /L	0.000781	kgCH ₄ /L	0.00	kgN ₂ O/L						
005	生活污水 Nước thải sinh hoạt	越南自然资源与环境部 2022 年第 2626 号决定 (2626/QĐ-BTNMT) Quyết định 2626/QĐ-BTNMT 2026 Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.000625		0.000625	kgCH ₄ /H								
006	生活污水 Nước thải sinh hoạt	越南自然资源与环境部 2022 年第 2626 号决定 (2626/QĐ-BTNMT) Quyết định 2626/QĐ-BTNMT 2027 Bộ Tài nguyên và Môi trường	0.000625		0.000625	kgCH ₄ /H								
007	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	越南自然资源与环境部 2022 年第 2626 号决定 (2626/QĐ-BTNMT) Quyết định 2626/QĐ-BTNMT 2028 Bộ Tài nguyên và Môi trường	1960.0						0.08	kg HFCs/kg				

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Bảng quản lý hệ số phát thải khí nhà kính

[illegible]

温室气体排放量计算表
Bảng tính lượng phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				温室气体排放量CO ₂ e-t Lượng phát thải khí nhà kính CO ₂ e-t						合计 CO ₂ e-t Tổng CO ₂ e-t	范畴别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	活动数据 Dữ liệu hoạt động	单位 Đơn vị	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆			
001	天然气 Khí tự nhiên	N/A	0.00	m ³	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	1	E
002	柴油 Dầu diesel	N/A	0.00	L	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	1	T
003	N/A	N/A	0.00	L	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	1	
004	汽油 Xăng	NA	0.00	L	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	1	F
005	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池(住宿人员) Hố tự hoại (nhân viên lưu trú)	0.00	m ³	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	1	
006	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池（非住宿人员） Hố tự hoại (nhân viên không lưu trú)	2758.00	m ³	0.0017	0.00172375	0.00000000	0.00000			0.00	1	
007	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	空调 Điều hòa	4.73	Kg	9.2708	0.00000000	0.00000000	0.00038			9.27	1	
008	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	冷水机 Máy làm lạnh nước	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	1	
009	二氧化碳 CO ₂	灭火器 Bình chữa cháy	40.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00320			0.00	1	E
010	电力 Điện	全厂 Toàn nhà máy	65408.00	kWh	43.1170	0.00000000	0.00000000	0.00000			43.12	2	F
011	油墨 Mực in	油墨 Mực in	4536.00	Kg	0.1188	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.12	4	
012	网板 Lưới in	网板 Lưới in	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
013	保护膜 Màng bảo vệ	保护膜 Màng bảo vệ	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
014	螺丝 Ốc vít	螺丝 Ốc vít	50.00	Kg	0.0340	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.03	4	
015	色母 Hạt màu	色母 Hạt màu	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
016	珍珠棉 Mút xốp PE	珍珠棉 Mút xốp PE	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	

温室气体排放量计算表
Bảng tính lượng phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				温室气体排放量CO ₂ e-t Lượng phát thải khí nhà kính CO ₂ e-t						合计 CO ₂ e-t Tổng CO ₂ e-t	范畴别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	活动数据 Dữ liệu hoạt động	单位 Đơn vị	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆			
017	PE袋 Túi PE	PE袋 Túi PE	88.50	Kg	0.0061	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.01	4	P
018	卡板 Pallet	卡板 Pallet	1500.00	Kg	2.2500	0.00000000	0.00000000	0.00000			2.25	4	
019	吸塑盘 Khay nhựa	吸塑盘 Khay nhựa	750.00	Kg	0.5550	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.56	4	
020	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	注塑机+模具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	20.00	Kg	0.0742	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.07	4	
021	胶平卡 Thẻ nhựa	胶平卡 Thẻ nhựa	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
022	密封盖 Nắp niêm phong	密封盖 Nắp niêm phong	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
023	拉升膜 Màng kéo giãn	拉升膜 Màng kéo giãn	400.00	Kg	0.4760	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.48	4	
024	包材纸箱 Thùng carton	包材纸箱 Thùng carton	2300.00	Kg	56.8100	0.00000000	0.00000000	0.00000			56.81	4	
025	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	4530.00	Kg	37.0554	0.00000000	0.00000000	0.00000			37.06	4	
026	轉軸 Trục quay	轉軸 Trục quay	538.89	Kg	1.3472	0.00000000	0.00000000	0.00000			1.35	4	
027	螺帽 hạt	螺帽 hạt	63.89	Kg	0.3897	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.39	4	
028	鉚釘 Đinh tán	鉚釘 Đinh tán	1.99	Kg	0.0050	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
029	固定板 tấm cố định	固定板 tấm cố định	56.31	Kg	0.1408	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.14	4	
030	固定承架 Giá đỡ cố định	固定承架 Giá đỡ cố định	1899.91	Kg	4.9398	0.00000000	0.00000000	0.00000			4.94	4	
031	治具 đồ gá	治具 đồ gá	845.35	Kg	2.1134	0.00000000	0.00000000	0.00000			2.11	4	
032	扳手 cờ lê	扳手 cờ lê	24.75	Kg	0.0866	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.09	4	
033	S扣 Khóa chữ S	S扣 Khóa chữ S	0.00	Kg	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.00000			0.00	4	
034	上游(供应商分包商)海运 Vận chuyển đường biển của nhà cung cấp/thầu phụ thương nguồn	船务运输 Vận chuyển đường biển	32000.00	km	6.8160	0.00000000	0.00000000	0.00000			6.82	3	

温室气体排放量计算表
Bảng tính lượng phát thải khí nhà kính

排放源编号 Số hiệu nguồn phát thải	排放源基本资料 Thông tin cơ bản về nguồn phát thải				温室气体排放量CO ₂ e-t Lượng phát thải khí nhà kính CO ₂ e-t						合计 CO ₂ e-t Tổng CO ₂ e-t	范畴别 Phạm vi	排放型式 Hình thức phát thải
	设备名称 Tên thiết bị	原燃物料名称 Tên nhiên liệu	活动数据 Dữ liệu hoạt động	单位 Đơn vị	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆			
035	上游(供应商分包商)陆运 Vận chuyển đường bộ của nhà cung cấp/thầu phụ thuộc nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	130600.00	km	46.1018	0.00000000	0.00000000	0.000000			46.10	3	
036	自来水 Nước máy	自来水 Nước máy	4367.00	m ³	0.0027	0.00000000	0.00000000	0.000000			0.00	3	
037	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	生活垃圾处理 Xử lý rác thải sinh hoạt	2341.00	Kg	4.5158	0.00000000	0.00000000	0.000000			4.52	3	
038	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	飞机 Máy bay	12160.00	km	36.3584	0.00000000	0.00000000	0.000000			36.36	3	T
039	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	高铁 Tàu cao tốc	0.00	km	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.000000			0.00	3	
040	员工商务旅行 Đi công tác của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	4315.30	km	12.9027	0.00000000	0.00000000	0.000000			12.90	3	
041	员工通勤 Đi lại của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	2200.00	km	6.5780	0.00000000	0.00000000	0.000000			6.58	3	
042	员工通勤 Đi lại của nhân viên	公共交通 Giao thông công cộng	0.00	km	0.0000	0.00000000	0.00000000	0.000000			0.00	3	
043	员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	64080.00	km	191.5992	0.00000000	0.00000000	0.000000			191.60	3	
044	下游供应商货物运输 Vận chuyển hàng hóa của nhà cung cấp hạ nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	52632.00	km	157.3697	0.00000000	0.00000000	0.000000			157.37	3	
					621.036	0.002	0.000	0.004	0.000	0.000	621.041		

温室气体排放清册

Bảng tổng hợp phát thải khí nhà kính

一、各别温室气体排放量(t-CO₂e)：

1. Lượng phát thải từng loại khí nhà kính (t-CO₂e):

温室气体 Khí thải nhà kính	CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆	六种温室气体排放量总计 Tổng lượng phát thải của sáu loại khí
排放量(t-CO ₂ e/年) Lượng phát thải (t- 占总排放量比例 Tỷ lệ so với tổng lượng ph át thải	621.04	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00	621.04
	100.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%	100.00%

二、各范畴及排放型式温室气体排放量：

2. Lượng phát thải khí nhà kính theo từng phạm vi và loại hình phát thải

范畴别 Phạm vi	第一类 Phạm vi 1				第二类 Phạm vi 2	第三类 Phạm vi 3	第四类 Phạm vi 4	第五类 Phạm vi 5	第六类 Phạm vi 6
排放型式 Loại hình phát thải	固定燃烧排 放 Phát thải do đốt cố định	移动燃烧 排放 Phát thải do đốt di đ ộng	制程排放 Phát thải theo quy tr ình	逸散排放 Phát thải r ò rỉ	外购能源间接温 室气体排放 Phát thải gián tiếp từ năng lượng mua ngoài	运输产生的间接温 室气体排放 Phát thải khí nhà kí nh gián tiếp phát sinh từ vận chuyển	组织使用的 产品产生的 间接温室气 体排放 Phát thải khí nhà kính giá n tiếp do sản phẩm được tổ chức sử dụng	与本组织产 品使用相关 的间接温室 气体排放 Phát thải khí nhà kính gián tiếp liên quan đến việc sử dụng sản phẩm của tổ	其他来源的间 接温室气体排 放 Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ các nguồn khác
排放量(t-CO ₂ e/年) Lượng phát thải (t-CO ₂	0.00	0.00	0.00	9.28	43.12	462.24	106.40	N/A	N/A
比例 % Tỷ lệ (%)	0.00%	0.00%	0.00%	1.49%	6.94%	74.43%	17.13%		
排放量(t-CO ₂ e/年) Lượng phát thải (t-CO ₂	9.28				43.12	462.24	106.40		
比例 % Tỷ lệ (%)	1.49%				6.94%	74.43%	17.13%		

温室气体排放清册

Bảng tổng hợp phát thải khí nhà kính

三，GHG碳排放整合声明如下：

3. Tuyên bố tổng hợp về phát thải carbon GHG như sau:

EMISSIONS Loại bỏ khí nhà kính		Notes							
			TOTAL	CO2	CH4	N2O	HFCs	PFCs	SF6
1	第一类：直接温室气体排放（单位：公吨CO2e) Phạm vi 1: Phát thải khí nhà kính trực tiếp (đơn vị: tấn CO2e)		9.2746259	9.27252375	0.00172375	0	0.00038	0	0
1.1	来自于固定燃烧直接排放 Phát thải trực tiếp từ đốt cố định		0	0	0	0	0	0	0
1.2	来自于移动燃烧直接排放 Phát thải trực tiếp từ đốt di động		0	0	0	0	0	0	0
1.3	来自于制造过程直接排放 Phát thải trực tiếp từ các quy trình sản xuất		9.2746259	9.27252375	0.00172375	0	0.00038	0	0
1.4	无组织温室气体排放 Phát thải khí nhà kính không tổ chức (phát thải rò rỉ/không kiểm soát)		0	0	0	0	0	0	0
来自于生物质直接温室气体排放（单位公吨CO2） Phát thải trực tiếp khí nhà kính từ sinh khối (đơn vị: tấn CO2)			TOTAL	CO2	CH4	N2O	HFCs	PFCs	SF6
	间接排放（单位：公吨CO2e) Phát thải gián tiếp (đơn vị: tấn CO2e)		43.1169536	43.1169536	0	0	0	0	0
2	第二类：外购能源间接温室气体排放 Phạm vi 2: Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ năng lượng mua ngoài		43.1169536	0	0	0	0	0	0
2.1	外购电力间接排放 Phát thải gián tiếp từ điện mua ngoài		43.1169536	43.1169536	0	0	0	0	0
2.2	外购能源间接排放 Phát thải gián tiếp từ năng lượng mua ngoài		0	0	0	0	0	0	0
3	第三类：来自于运输的间接温室气体排放 Phạm vi 3: Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ hoạt động vận chuyển		TOTAL	CO2	CH4	N2O	HFCs	PFCs	SF6
3.1	来自于上游产品运输和分销的温室气体排放 Phát thải khí nhà kính từ vận chuyển và phân phối sản phẩm thượng nguồn		52.9178	52.9178	0	0	0	0	0
3.2	来自于下游产品运输和分销的温室气体排放 Phát thải khí nhà kính từ vận chuyển và phân phối sản phẩm hạ nguồn		157.36968	157.36968	0	0	0	0	0
3.3	来自于外购电力运输损耗的温室气体排放 Phát thải khí nhà kính do tổn thất truyền tải điện mua ngoài		251.9568654	251.956865	0	0	0	0	0

温室气体排放清册

Bảng tổng hợp phát thải khí nhà kính

4	第四类：来自于组织使用产品的间接温室气体排放 Phạm vi 4: Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ việc tổ chức sử dụng sản							TOTAL	CO2	CH4	N2O	HFCs	PFCs	SF6
4.1	来自于采购产品的排放 Phát thải từ sản phẩm mua vào							97.37949395	97.3794939	0	0	0	0	0
4.2	来自于资本产品的排放 Phát thải từ sản phẩm tài sản vốn (sản phẩm có tuổi thọ dài hạn)							0	0	0	0	0	0	0
4.3	来自于固体和液体废弃物处理的排放 Phát thải từ xử lý chất thải rắn và lỏng							4.515789	4.515789	0	0	0	0	0
4.4	来自于资产使用的排放 Phát thải từ việc sử dụng tài sản							0	0	0	0	0	0	0
4.5	来自于没有描述在如上的服务中的排放 Phát thải từ các dịch vụ không được mô tả ở các mục nêu trên							0	0	0	0	0	0	0
5	第五类：相关于产品使用阶段的温室气体排放 Phạm vi 5: Phát thải khí nhà kính liên quan đến giai đoạn sử dụng sản						NA	TOTAL	CO2	CH4	N2O	HFCs	PFCs	SF6
6	第六类：来自于其它排放源的温室气体间接排放 Phạm vi 6: Phát thải khí nhà kính gián tiếp từ các nguồn phát thải khác						NA	TOTAL	CO2	CH4	N2O	HFCs	PFCs	SF6
REMOVALS														
Loại bỏ														
直接温室气体移除（单位：公吨CO2e） Loại bỏ trực tiếp khí nhà kính (đơn vị: tấn CO2e)							N/A							

※数据误差等级评分表
Bảng đánh giá mức độ sai số dữ liệu

等级评分 Thang điểm đánh giá	1	2	3
活动数据误差等级 (A1) Mức độ sai số dữ liệu hoạt động (A1)	活动数据为自动连续量测 Dữ liệu hoạt động được đo liên tục tự động	活动数据为间歇量测 Dữ liệu hoạt động đ	活动数据为自行推估 Dữ liệu hoạt động đ
排放系数误差等级 (A2) Mức độ sai số hệ số phát thải (A2)	采用自我发展之排放系数(1)量测/质能平衡所得系数；或(2)同制程/设备经验系数 Sử dụng hệ số phát thải tự phát triển: (1) dựa trên đo lường / cân bằng vật chất – năng lượng; hoặc (2) hệ số kinh nghiệm của cùng quy trình / thiết bị	采用(3)制造厂提供系数；或(4)区域排放系数 Sử dụng: (3) hệ số do nhà máy cung cấp; hoặc (4) hệ số phát thải khu vực	采用(5)国家排放系数；或(6)国际排放系数 Sử dụng: (5) hệ số phát thải quốc gia; hoặc (6) hệ số phát thải quốc tế

※数据误差等级评分表

总平均值 Giá trị trung bình tổng	等级 Cấp độ
	第二级 Cấp độ 2
◎等级评分标准： Tiêu chuẩn chấm điểm cấp độ: 第一级 → 1分<= 总平均值 < 4分 Cấp 1 → 1 ≤ giá trị trung bình < 4 第二级 → 4分<= 总平均值 < 7分 Cấp 2 → 4 ≤ giá trị trung bình < 7 第三级 → 7分<= 总平均值 < 10分 Cấp 3 → 7 ≤ giá trị trung bình < 10	

排放源 编号 Mã nguồn phát thải	活动/设施 Hoạt đ ộng/Cơ sở	排放源 Nguồn phát thải	范畴 别 Phạm vi	温室气体种类 Loại khí nhà kính						活动数据 种类 Loại dữ liệu hoạt đ ộng	排放系 数种类 Loại hệ số phát thải	各排放源数据误差等级评分 Điểm xếp hạng độ sai lệch dữ liệu của từng nguồn phát thải			排放量 (公吨 CO2e) Lượng phá t thải (tấn CO2e)	占总排放量 百分比(%) Tỷ lệ phần trăm so với tổng lượng phá t thải (%)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFC s	PFCs	SF ₆			活动数据 误差等级 (A1) Cấp độ sai lệch dữ liệu hoạt đ ộng (A1)	排放系数 误差等级 (A2) Cấp độ sai lệch hệ số phát thải (A2)	合计 Tổng đ iểm		
001	天然气 Khí tự nhiên	N/A	1	v	v	v				间歇量测 Đo lặp kỳ	国际排 放系数	2	3	6	0.00	0.00%
002	柴油 Dầu diesel	N/A	1	v	v	v				自行推估 Tự ước tí nh	国际排 放系数	3	3	9	0.00	0.00%
003	N/A	N/A	1	v	v	v				自行推估 Tự ước tí nh	国际排 放系数	3	3	9	0.00	0.00%
004	汽油 Xăng	NA	1	v	v	v				间歇量测 Đo lặp kỳ	国际排 放系数	2	3	6	0.00	0.00%
005	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池(住宿 人员) Hố tự hoại (nhân viên lưu trú)	1		v	v				自行推估 Tự ước tí nh	国际排 放系数	3	3	9	0.00	0.00%
006	生活污水 Nước thải sinh hoạt	化粪池（非 住宿人员） Hố tự hoại (nhân viên kh ông lưu trú)	1		v					间歇量测 Đo lặp kỳ	质能平 衡所得 系数	2	1	2	0.00	0.00%
007	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	空调 Điều hòa	1				v			间歇量测 Đo lặp kỳ	质能平 衡所得 系数	2	1	2	9.27	1.49%

排放源 编号 Mã nguồn phát thải	活动/设施 Hoạt động/Cơ sở	排放源 Nguồn phát thải	范畴 别 Phạm vi	温室气体种类 Loại khí nhà kính						活动数据 种类 Loại dữ liệu hoạt động	排放系数种类 Loại hệ số phát thải	各排放源数据误差等级评分 Điểm xếp hạng độ sai lệch dữ liệu của từng nguồn phát thải			排放量 (公吨 CO2e) Lượng phát thải (tấn CO2e)	占总排放量 百分比(%) Tỷ lệ phần trăm so với tổng lượng phát thải (%)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆			活动数据 误差等级 (A1) Cấp độ sai lệch dữ liệu hoạt động (A1)	排放系数 误差等级 (A2) Cấp độ sai lệch hệ số phát thải (A2)	合计 Tổng điểm		
008	冷媒R22 Chất làm lạnh R22	冷水机 Máy làm lạnh nước	1				v			间歇量测 Đo lặp kỳ	质能平衡所得系数	2	1	2	0.00	0.00%
009	二氧化碳 CO ₂	灭火器 Bình chữa cháy	1	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	区域排放系数	2	2	4	0.00	0.00%
010	电力 Điện	全厂 Toàn nhà máy	2	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	国际排放系数	2	2	4	43.12	6.94%
011	油墨 Mực in	油墨 Mực in	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	国际排放系数	2	2	4	0.12	0.02%
012	网板 Lưới in	网板 Lưới in	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	国际排放系数	2	2	4	0.00	0.00%
013	保护膜 Màng bảo vệ	保护膜 Màng bảo vệ	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
014	螺丝 Ốc vít	螺丝 Ốc vít	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.03	0.01%
015	色母 Hạt màu	色母 Hạt màu	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
016	珍珠棉 Mút xốp PE	珍珠棉 Mút xốp PE	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
017	PE袋 Túi PE	PE袋 Túi PE	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.01	0.00%

排放源 编号 Mã nguồn phát thải	活动/设施 Hoạt đ ộng/Cơ sở	排放源 Nguồn phát thải	范畴 别 Phạm vi	温室气体种类 Loại khí nhà kính						活动数据 种类 Loại dữ liệu hoạt đ ộng	排放系 数种类 Loại hệ số phát thải	各排放源数据误差等级评分 Điểm xếp hạng độ sai lệch dữ liệu của từng nguồn phát thải			排放量 (公吨 CO2e) Lượng phá t thải (tấn CO2e)	占总排放量 百分比(%) Tỷ lệ phần trăm so với tổng lượng phá t thải (%)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFC s	PFCs	SF ₆			活动数据 误差等级 (A1) Cấp độ sai lệch dữ liệu hoạt đ ộng (A1)	排放系数 误差等级 (A2) Cấp độ sai lệch hệ số phát thải (A2)	合计 Tổng đ iểm		
018	卡板 Pallet	卡板 Pallet	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	2.25	0.36%
019	吸塑盘 Khay nhựa	吸塑盘 Khay nhựa	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.56	0.09%
020	注塑机+模 具辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho	注塑机+模具 辅料 Máy ép nhựa + vật tư phụ cho khuôn	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.07	0.01%
021	胶平卡 Thẻ nhựa	胶平卡 Thẻ nhựa	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
022	密封盖 Nắp niêm phong	密封盖 Nắp niêm phong	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
023	拉升膜 Màng kéo giãn	拉升膜 Màng kéo giãn	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.48	0.08%
024	包材纸箱 Thùng carton	包材纸箱 Thùng carton	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	56.81	9.15%
025	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	塑胶原料 Nguyên liệu nhựa	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	37.06	5.97%

排放源 编号 Mã nguồn phát thải	活动/设施 Hoạt động/Cơ sở	排放源 Nguồn phát thải	范畴 别 Phạm vi	温室气体种类 Loại khí nhà kính						活动数据 种类 Loại dữ liệu hoạt động	排放系数种类 Loại hệ số phát thải	各排放源数据误差等级评分 Điểm xếp hạng độ sai lệch dữ liệu của từng nguồn phát thải			排放量 (公吨 CO2e) Lượng phát thải (tấn CO2e)	占总排放量 百分比(%) Tỷ lệ phần trăm so với tổng lượng phát thải (%)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFCs	PFCs	SF ₆			活动数据 误差等级 (A1) Cấp độ sai lệch dữ liệu hoạt động (A1)	排放系数 误差等级 (A2) Cấp độ sai lệch hệ số phát thải (A2)	合计 Tổng điểm		
026	轉軸 Trục quay	轉軸 Trục quay	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	1.35	0.22%
027	螺帽 hạt	螺帽 hạt	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.39	0.06%
028	鉚釘 Đinh tán	鉚釘 Đinh tán	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
029	固定板 tấm cố định	固定板 tấm cố định	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.14	0.02%
030	固定承架 Giá đỡ cố định	固定承架 Giá đỡ cố định	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	4.94	0.80%
031	治具 đồ gá	治具 đồ gá	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	2.11	0.34%
032	扳手 cờ lê	扳手 cờ lê	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.09	0.01%
033	S扣 Khóa chữ S	S扣 Khóa chữ S	4	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%

排放源 编号 Mã nguồn phát thải	活动/设施 Hoạt đ ộng/Cơ sở	排放源 Nguồn phát thải	范畴 别 Phạm vi	温室气体种类 Loại khí nhà kính						活动数据 种类 Loại dữ liệu hoạt đ ộng	排放系 数种类 Loại hệ số phát thải	各排放源数据误差等级评分 Điểm xếp hạng độ sai lệch dữ liệu của từng nguồn phát thải			排放量 (公吨 CO2e) Lượng phá t thải (tấn CO2e)	占总排放量 百分比(%) Tỷ lệ phần trăm so với tổng lượng phá t thải (%)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFC s	PFCs	SF ₆			活动数据 误差等级 (A1) Cấp độ sai lệch dữ liệu hoạt đ ộng (A1)	排放系数 误差等级 (A2) Cấp độ sai lệch hệ số phát thải (A2)	合计 Tổng đ iểm		
034	上游(供应 商分包商) 海运 Vận chuyển đường biển của nhà	船务运输 Vận chuyển đ ường biển	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	6.82	1.10%
035	上游(供应 商分包商) 陆运 Vận chuyển đường bộ của nhà	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	46.10	7.42%
036	自来水 Nước máy	自来水 Nước máy	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
037	生活垃圾处 理 Xử lý rác thải sinh hoạt	生活垃圾处 理 Xử lý rác thải sinh hoạt	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	4.52	0.73%
038	员工商务旅 行 Đi công tác của nhân vi ên	飞机 Máy bay	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	36.36	5.85%

排放源 编号 Mã nguồn phát thải	活动/设施 Hoạt đ ộng/Cơ sở	排放源 Nguồn phát thải	范畴 别 Phạm vi	温室气体种类 Loại khí nhà kính						活动数据 种类 Loại dữ liệu hoạt đ ộng	排放系 数种类 Loại hệ số phát thải	各排放源数据误差等级评分 Điểm xếp hạng độ sai lệch dữ liệu của từng nguồn phát thải			排放量 (公吨 CO2e) Lượng phá t thải (tấn CO2e)	占总排放量 百分比(%) Tỷ lệ phần trăm so với tổng lượng phá t thải (%)
				CO ₂	CH ₄	N ₂ O	HFC s	PFCs	SF ₆			活动数据 误差等级 (A1) Cấp độ sai lệch dữ liệu hoạt đ ộng (A1)	排放系数 误差等级 (A2) Cấp độ sai lệch hệ số phát thải (A2)	合计 Tổng đ iểm		
039	员工商务旅行 Đi công tác của nhân vi ên	高铁 Tàu cao tốc	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
040	员工商务旅行 Đi công tác của nhân vi ên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	12.90	2.08%
041	员工通勤 Đi lại của nhân viên	汽车通行 Ô tô đi lại	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	6.58	1.06%
042	员工通勤 Đi lại của nhân viên	公共交通 Giao thông cô ng cộng	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	0.00	0.00%
043	员工通勤 Đi lại của nhân viên	摩托车出行 Đi lại bằng xe máy	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	191.60	30.85%
044	下游供应商 货物运输 Vận chuyển hàng hóa của nhà cung cấp hạ nguồn	货车运输 Vận chuyển bằng xe tải	3	v						间歇量测 Đo lặp kỳ	CPCFFD	2	2	4	157.37	25.34%